

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2921** /UBND-KTN
V/v thống nhất báo cáo tài
chính và trích lập các quỹ năm
2015 của Công ty TNHH
MTV Lâm nghiệp Bình Thuận

Bình Thuận, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Cục Thuế tỉnh;
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận.

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 4041/STC-DN ngày 04/8/2016 về việc phê duyệt báo cáo tài chính, trích lập các quỹ năm 2015 của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận (cũ); Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất báo cáo tài chính năm 2015 và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận như sau:

1.1. Báo cáo tài chính năm 2015:

a) Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	58.634.416.361	58.550.456.982
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.628.019.713	7.741.814.628
Tiền	1.628.019.713	7.741.814.628
Các khoản tương đương tiền	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.563.541.667	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.563.541.667	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.521.172.408	6.969.193.972
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.460.959.993	3.833.273.730
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.981.841.900	3.964.949.400
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.176.156.518	1.612.522.112
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-1.097.786.003	-2.441.551.270
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
IV. Hàng tồn kho	46.763.991.682	43.535.683.933

Hàng tồn kho	46.853.343.562	43.625.035.813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-89.351.880	-89.351.880
V. Tài sản ngắn hạn khác	157.690.891	303.764.449
Chi phí trả trước ngắn hạn	157.690.891	303.764.449
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	3.677.931.200	4.177.506.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	355.020.000	633.306.442
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
Phải thu dài hạn khác	355.020.000	633.306.442
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
II. Tài sản cố định	2.409.942.930	2.670.025.190
Tài sản cố định hữu hình	2.409.942.930	2.670.025.190
- Nguyên giá	7.911.886.331	8.190.579.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	-5.501.943.401	-5.520.554.449
Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Tài sản cố định vô hình	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
III. Bất động sản đầu tư	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	322.822.171	-
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	322.822.171	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	590.146.099	874.174.621
Chi phí trả trước dài hạn	590.146.099	874.174.621
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
Tài sản dài hạn khác	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	62.312.347.561	62.727.963.235

C. NỢ PHẢI TRẢ	38.534.318.562	41.519.375.098
I. Nợ ngắn hạn	36.564.318.562	37.549.375.098
Phải trả người bán ngắn hạn	729.397.930	565.136.693
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23.955.126.698	23.455.213.330
Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	3.445.790.159	3.448.038.171
Phải trả người lao động	6.108.742.902	3.404.782.359
Chi phí phải trả ngắn hạn	44.194.182	2.355.976.411
Phải trả nội bộ ngắn hạn		-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-
Phải trả ngắn hạn khác	315.925.838	1.948.588.688
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.865.140.853	2.271.639.446
Quỹ bình ổn giá	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
II. Nợ dài hạn	1.970.000.000	3.970.000.000
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
Phải trả dài hạn khác	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.970.000.000	3.970.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.778.028.999	21.208.588.137
I. Vốn chủ sở hữu	23.782.279.819	21.283.264.021
Vốn góp của chủ sở hữu	20.615.748.115	19.365.651.540
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20.615.748.115	19.365.651.540
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	30.500.000	30.500.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	220.615.052	220.615.052
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.915.416.652	1.666.497.429

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	1.666.497.429	1.666.497.429
- Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách nhà nước	1.248.919.223	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-4.250.820	-74.675.884
Nguồn kinh phí	-4.250.820	-74.675.884
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	62.312.347.561	62.727.963.235

b) Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.489.600.727
2. Giá vốn hàng bán	20.586.144.092
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.903.456.635
4. Doanh thu hoạt động tài chính	119.919.475
5. Chi phí tài chính	231.887.119
6. Chi phí bán hàng	2.028.364.262
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.320.492.824
8. Thu nhập khác	2.108.649.883
9. Chi phí khác	843.355.829
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.707.925.959
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.513.634.198
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.194.291.761
13. Lợi nhuận được trích lập các quỹ	4.166.988.585

1.2. Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển, số tiền: 1.250.096.575 đồng, bổ sung vốn điều lệ Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận.

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động: 1.511.447.787 đồng.

- Trích quỹ thưởng viên chức quản lý: 156.525.000 đồng.

- Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách nhà nước: 1.248.919.223 đồng.

* Riêng khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước năm 2014, số tiền: 1.666.497.429 đồng, yêu cầu Sở Tài chính làm việc với Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận để kiểm tra, rà soát lại và báo cáo, tham

mu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định. **Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30/9/2016.**

2. Yêu cầu Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận nộp ngân sách tỉnh phần lợi nhuận còn lại sau khi phân phối và trích lập các quỹ năm 2015 số tiền 1.248.919.223 đồng.

Giao Cục Thuế tỉnh hướng dẫn và đôn đốc Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận nộp ngân sách tỉnh số tiền trên.

3. Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận có trách nhiệm phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh (đ/c Hải, đ/c Nam);
- Lưu: VT, KTN. Văn (10b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lương Văn Hải